CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 30/09/2025	25,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.3%	**99.3%**	**114.4**

DT thuần
Q3/25
714
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0| -2.3%
YoY: ▲ 7.00| 1.1%

LN thuần
Q3/25
93.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.6| -23.4%
YoY: ▼40.6| -30.3%

LN sau thuế
Q3/25
56.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.4| -37.3%
YoY: ▼39.4| -41.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
54.2%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE (TTM)
Q3/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.0%

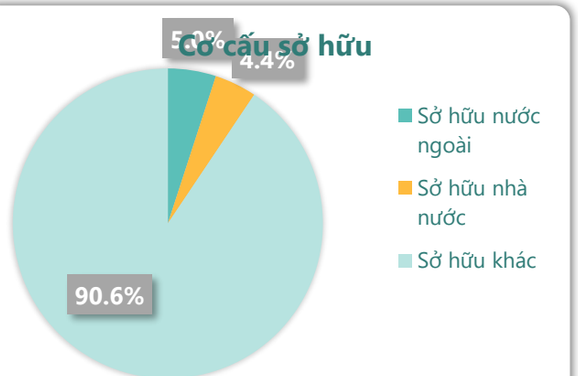
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,015 - 26,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,936
Số lượng CPLH (CP)	624,939,021
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,615,690
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	1.36
EPS	102
P/E	249.7

DT thuần
9T 2025
2,141
tỷ VNĐ
YoY: ▼143| -6.2%

LN thuần
9T 2025
344
tỷ VNĐ
YoY: ▼269| -43.8%

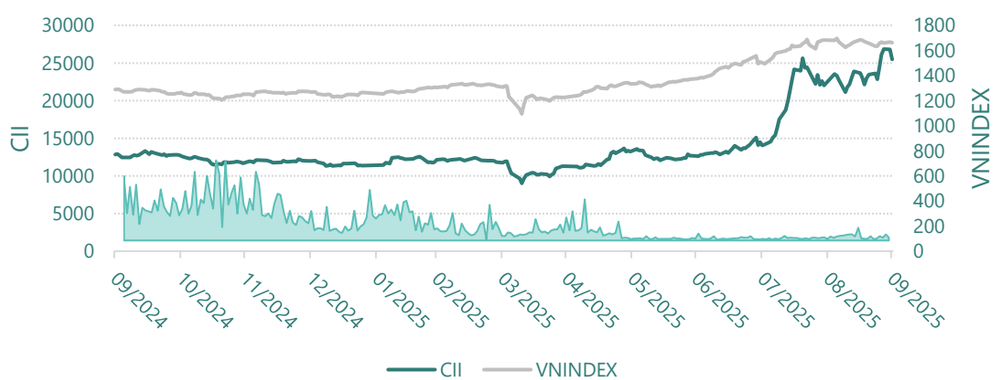
LN sau thuế
9T 2025
241
tỷ VNĐ
YoY: ▼298| -55.3%

Cơ cấu sở hữu

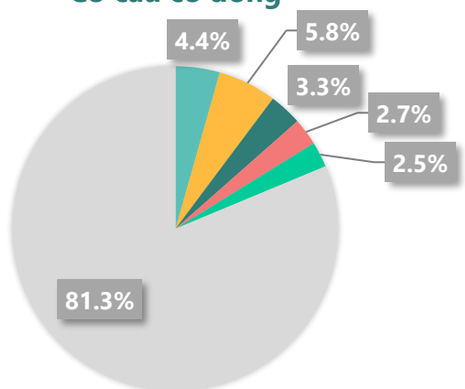


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

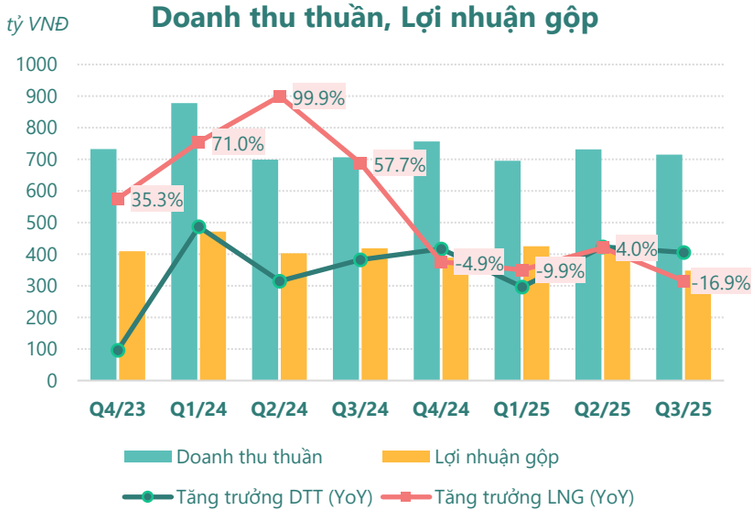


- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Norges Bank
- VIAC No.1 Partnership Ltd.,
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

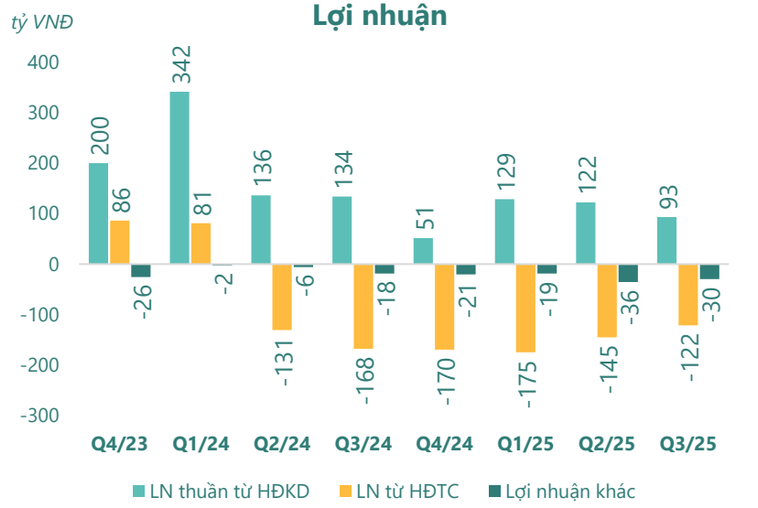
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



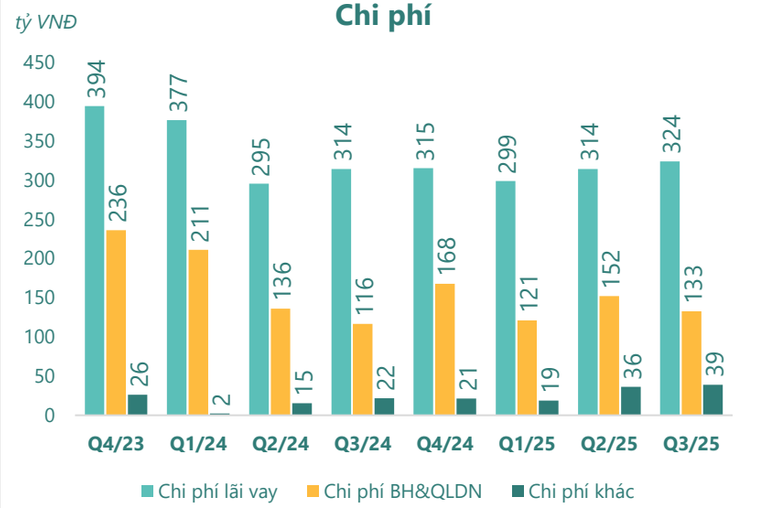
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



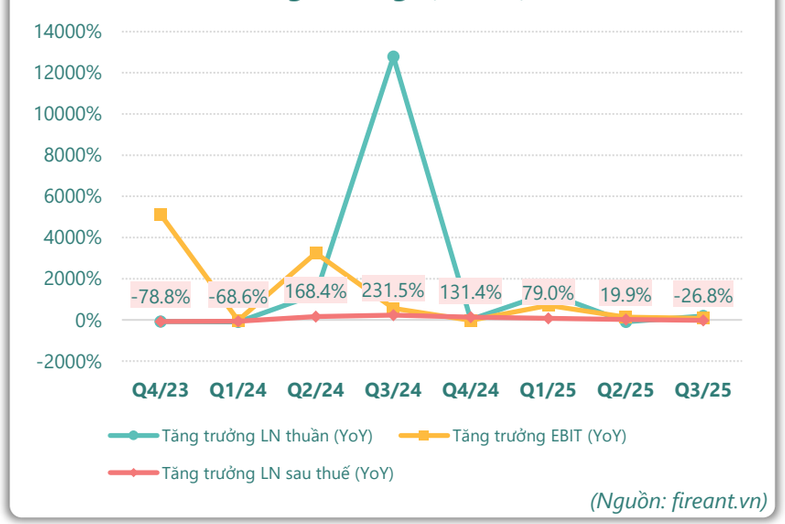
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



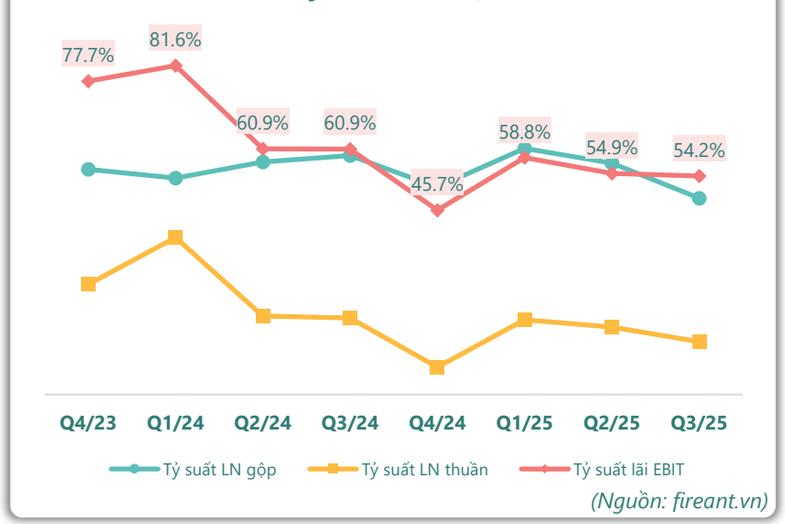
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



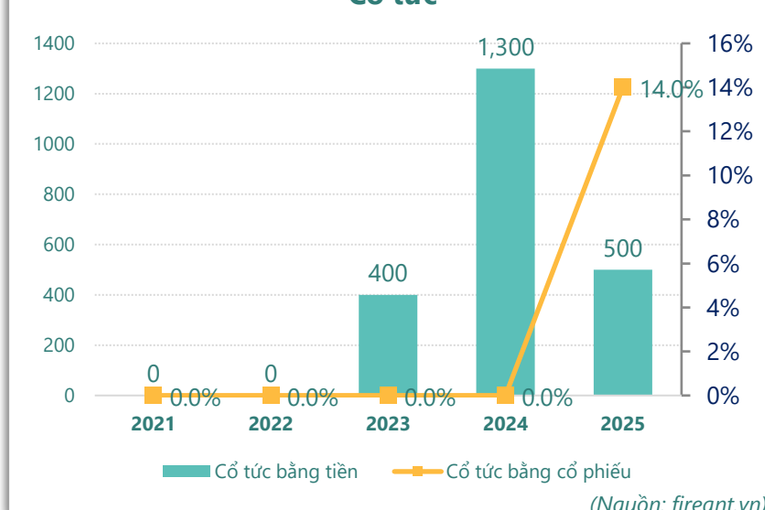
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

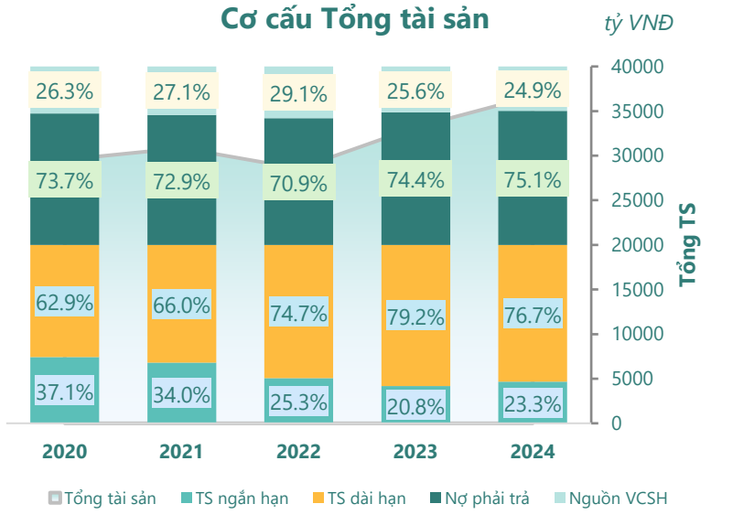
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

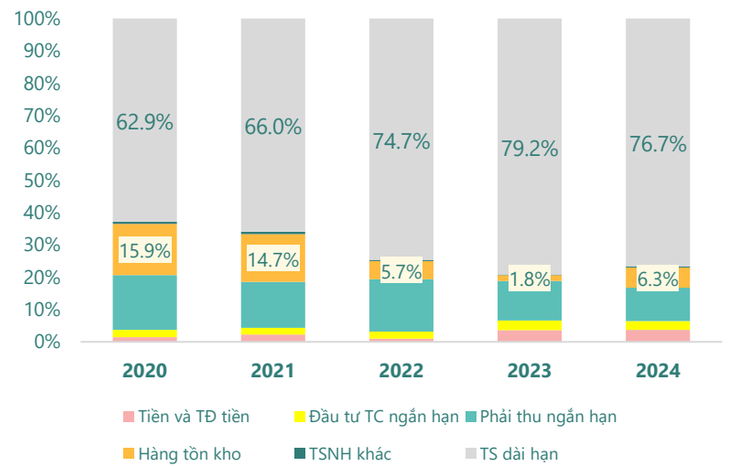
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



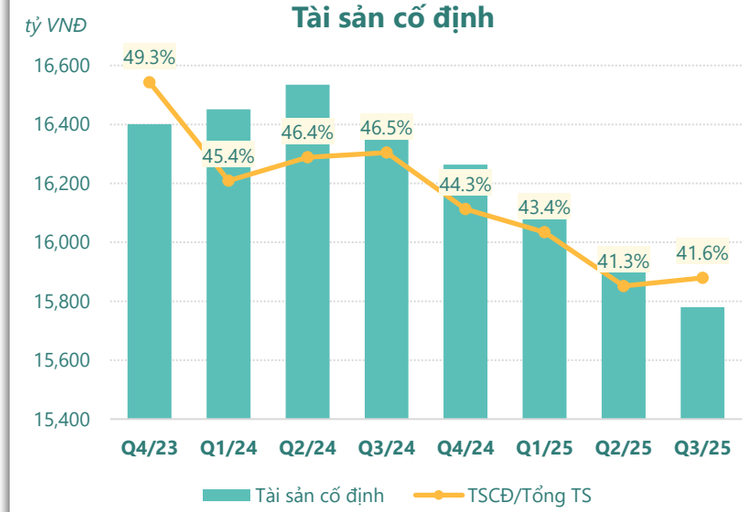
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



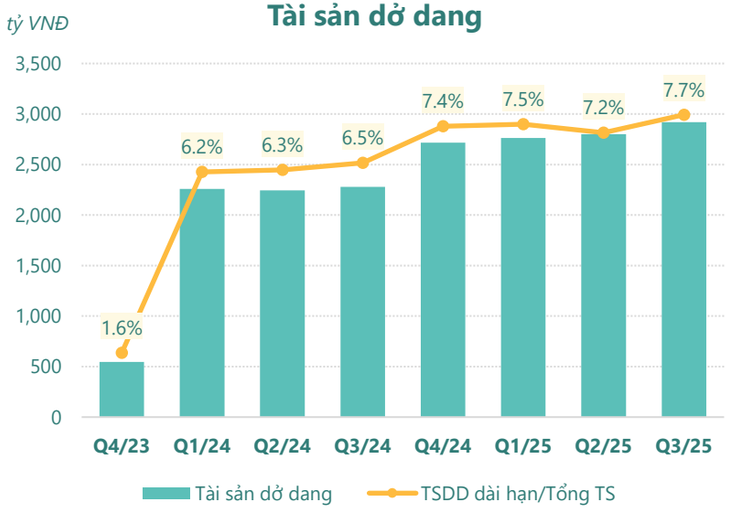
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



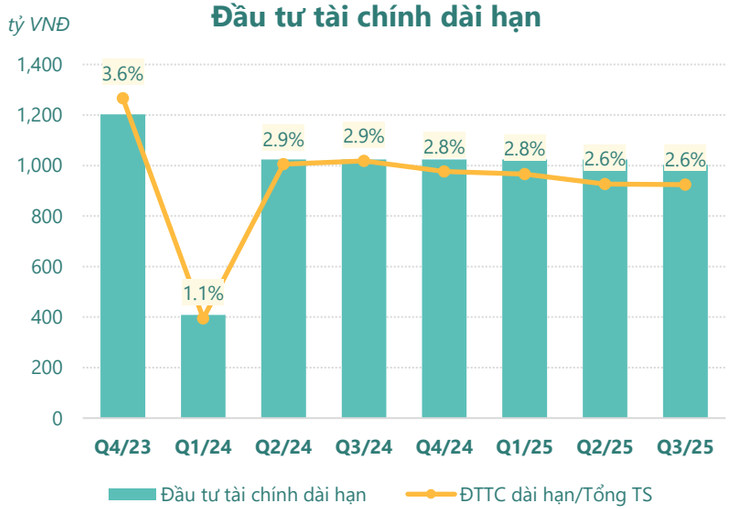
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



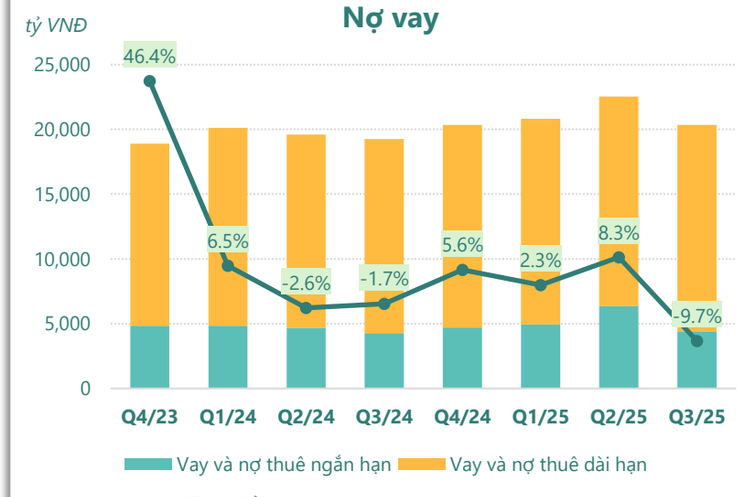
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

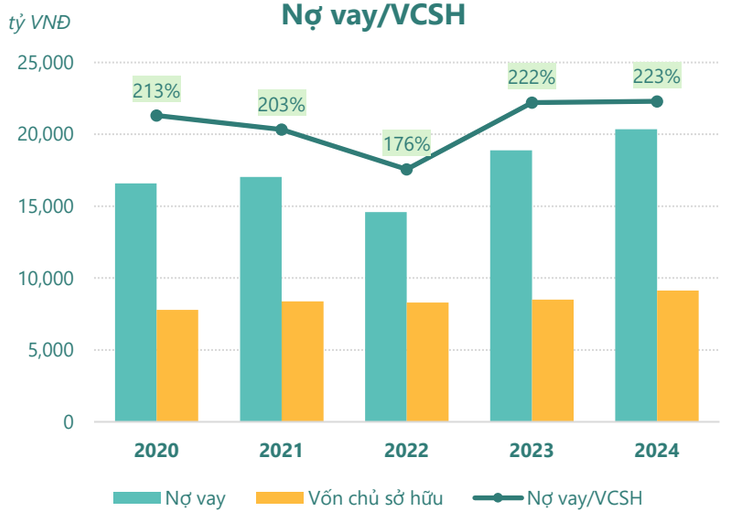
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

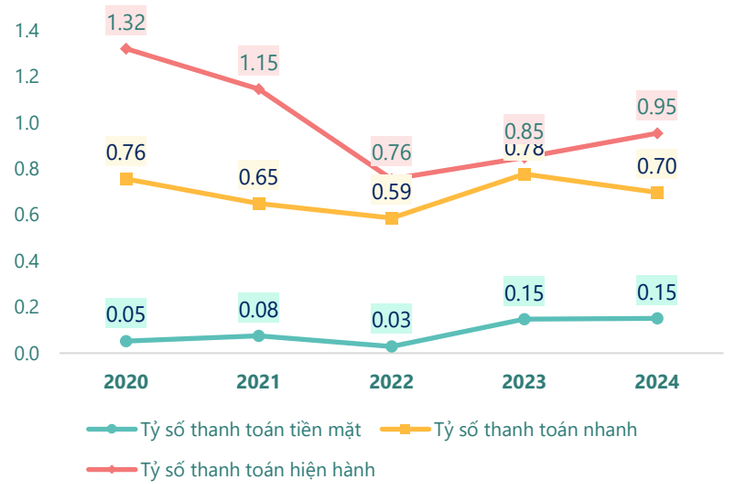
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



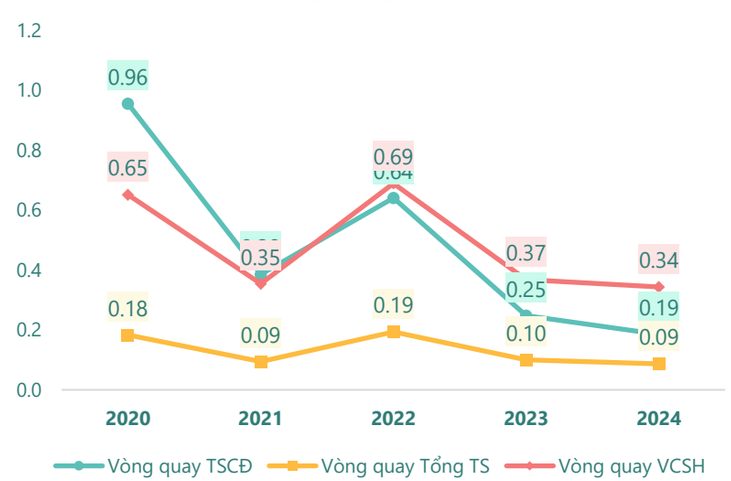
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



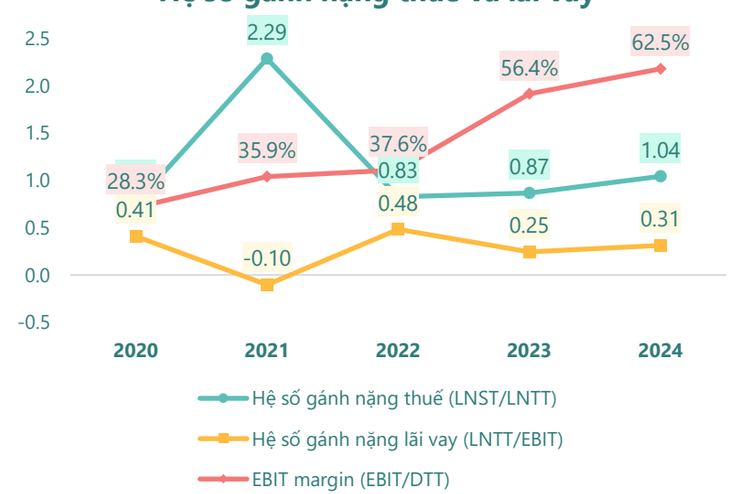
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



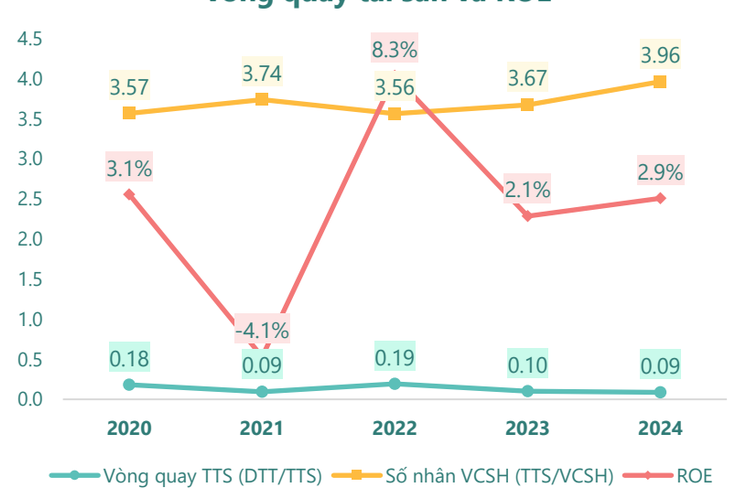
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



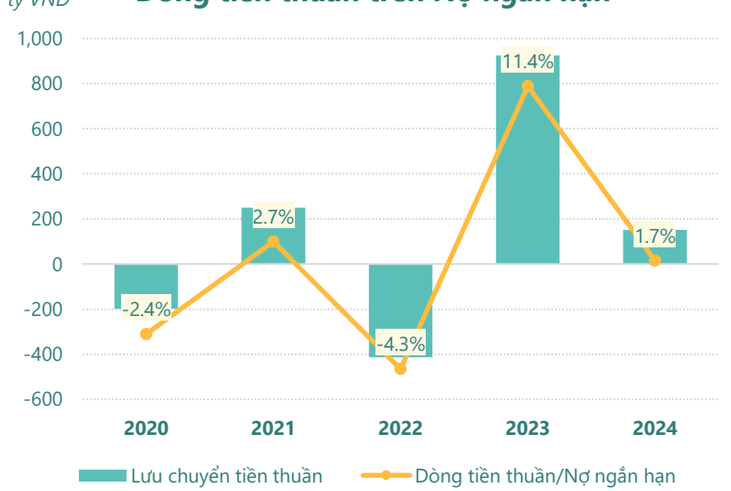
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**714**	**707**	**1.1%**	**2,141**	**2,284**	**-6.2%**
Giá vốn hàng bán	366	288	27.2%	949	990	-4.2%
Lợi nhuận gộp	348	419	-16.9%	1,192	1,294	-7.8%
Doanh thu HĐTC	181	179	1.3%	583	948	-38.5%
Chi phí TC	303	347	-12.7%	1,025	1,166	-12.0%
Chi phí lãi vay	324	314	3.1%	937	986	-5.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.12**	**-100%**
Chi phí bán hàng	23.2	19.5	19.1%	65.4	61.1	7.0%
Chi phí QLDN	**110**	**97.0**	**12.9%**	**340**	**402**	**-15.5%**
LN thuần từ HĐKD	93.4	134	-30.3%	344	613	-43.8%
Lợi nhuận khác	**-29.8**	**-18.5**	**-61.2%**	**-84.0**	**-26.6**	**-215%**
LN trước thuế	63.6	116	-45.2%	260	586	-55.6%
Lợi nhuận sau thuế	**56.1**	**95.5**	**-41.2%**	**241**	**539**	**-55.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.1**	**5.95**	**85.9%**	**57.9**	**271**	**-78.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.5	-72.2	282	-125	71.7	59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-560	49.3	-671	-770	-514	238
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-526	-476	1,018	290	1,728	-632
Tiền đầu kỳ	2,247	1,224	725	1,352	746	2,033
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,023**	**-499**	**629**	**-606**	**1,286**	**-336**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,224	725	1,354	746	2,033	1,697

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**37,943**	**36,671**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	9,691	8,549	13.4%
Tiền và tương đương tiền	1,697	1,352	25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,113	1,008	110%
Phải thu ngắn hạn	3,332	3,769	-11.6%
Hàng tồn kho	2,397	2,294	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	151	125	20.6%
Tài sản dài hạn	**28,253**	**28,122**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	2,318	2,069	12.0%
Tài sản cố định	15,780	16,263	-3.0%
Bất động sản đầu tư	714	734	-2.7%
Tài sản dở dang	2,920	2,716	7.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,003	1,024	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	**4,840**	**4,445**	**8.9%**
Lợi thế thương mại	678	871	-22.2%
Nợ phải trả	26,056	27,547	-5.4%
Nợ ngắn hạn	**8,133**	**8,961**	**-9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,403	4,912	-10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	690	682	1.1%
Nợ dài hạn	17,923	18,586	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,947	15,434	3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,887**	**9,124**	**30.3%**
Vốn chủ sở hữu	**11,887**	**9,124**	**30.3%**
Vốn điều lệ	6,249	3,198	95.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)